

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/QĐ-MNTTCC2

Cử Chi, ngày 15 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện quý I/2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẦN CỬ CHI 2

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đề nghị bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán quý I năm 2024 (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Ban giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Diễm

Ngày 15 tháng 4 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường MN Thị Trần Cử Chi 2 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I/năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	HỌC PHÍ	523	173	33%	118%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....	523	0	33%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	523	173	33%	173%
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.656	2.378	15%	59%
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.656	2.378	15%	59%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.656	2.378	15%	65%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.826	1.535	22%	95%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.830	843	10%	222%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Huỳnh Thị Diễm

Đơn vị: TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 2

Chương:622

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÍ I NĂM 2024**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	15.656.487.000	2.377.721.558	39%	121%
	1. CHI THƯỜNG XUYÊN	6.826.044.000	1.535.408.831	45%	81%
	a. Chi thanh toán cá nhân	5.818.572.000	1.420.356.897		
6000	Tiền lương	3.031.836.308	744.612.600		
6001	Lương ngạch bậc	3.031.836.308	744.612.600		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.146.000	118.343.300		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	416.146.000	118.343.300		
6100	Phụ cấp lương	1.559.398.262	264.387.769		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	9.834.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	482.957.000	0		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	1.030.865.142	252.993.739		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	447.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	4.452.120	1.113.030		
6200	Chi tiền thưởng	0			
6201	Thưởng thường xuyên	0			
6250	Phúc lợi tập thể	0			
6254	Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299	Các khoản khác	0			
6300	Các khoản đóng góp	724.791.430	206.613.228		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	539.738.295	153.860.916		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	92.526.568	26.376.156		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	61.684.378	17.584.104		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	30.842.189	8.792.052		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	86.400.000	86.400.000		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	86.400.000	86.400.000		
	Trợ cấp tết 49 người x 1.800.000đ	86.400.000	86.400.000		
	b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.007.472.000	115.051.934		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	214.000.000	52.294.136		
6501	Tiền điện	168.000.000	31.913.836		
6502	Tiền Nước	6.000.000	508.300		
6504	Tiền vệ sinh môi trường	40.000.000	19.872.000		
6550	Vật tư văn phòng	126.000.000	0		
6551	Văn phòng phẩm	56.000.000			
6552	Công cụ , dụng cụ văn phòng	0	0		
6599	Vật tư văn phòng khác (GBSB)	70.000.000	0		
6600	Thông tin liên lạc	31.800.000	2.829.798		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.400.000	129.798		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước In	0			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách , báo , tạp	3.600.000	0		
6618	Khoản điện thoại	10.800.000	2.700.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6649	Chi khác	15.000.000			
6650	Hội nghị	0			
6652	Bồi dưỡng GV , BCV	0			
6699	Chi phí khác	0			
6700	Công tác phí	39.200.000	8.400.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000			
6704	Khoản công tác phí	37.200.000	8.400.000		
6750	Chi phí thuê mướn	226.802.400	51.528.000		
6754	Thuê thiết bị các loại	15.000.000	0		
6757	Thuê lao động trong nước	211.802.400	51.528.000		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0			
6799	Chi phí thuê mướn khác	0			
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	185.069.600	0		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	41.456.000	0		
6907	Nhà cửa	63.613.600			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
6921	Đường điện , cấp thoát nước	0			
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	40.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	169.900.000	0		
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM	85.300.000	0		
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0		
7049	Chi phí khác	84.600.000	0		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	14.700.000	0		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	14.700.000	0		
7750	Chi khác	0			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0			
7758	Chi hỗ trợ khác	0			
7799	Chi các khoản khác	0			
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		0		
8049	Khác		0		
	2. CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	8.830.443.000	842.312.727	10%	112%
	Nguồn 12	2.287.793.000	566.789.265		
6100	Phụ cấp lương	2.146.392.000	456.730.901		
6103	Phụ cấp thu hút	669.750.000	104.550.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	474.046.000	111.524.951		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.002.596.000	240.655.950		
6300	Các khoản đóng góp	111.401.000	26.208.364		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	82.958.240	19.516.866		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	14.221.380	3.345.748		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	9.480.920	2.230.500		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	4.740.460	1.115.250		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	83.850.000		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	0	83.850.000		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	30.000.000	0		
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	30.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I/năm	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Nguồn 14	6.542.650.000	275.523.462		
6000	Tiền lương	637.746.008	154.919.400		
6001	Lương ngạch bậc	637.746.008	154.919.400		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	0	0		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	0	0		
6100	Phụ cấp lương	317.237.880	78.210.027		
6101	Phụ cấp chức vụ	8.184.000	2.046.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	0	0		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	210.544.560	52.636.281		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	372.000	93.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	98.137.320	23.434.746		
6300	Các khoản đóng góp	172.358.112	42.394.035		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	128.713.226	31.570.023		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	21.822.443	5.412.006		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	14.548.295	3.608.004		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	7.274.148	1.804.002		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.415.308.000	0		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	5.415.308.000	0		
	Năm 2022 chuyển sang	0			
	3. Kinh phí chuyển sang năm sau	0			
	Kinh phí thường xuyên	0			
	Kinh phí không thường xuyên	0			

Ngày 15 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Diễm